

Bình Định, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Số: 360/BC-LNQN

## **BÁO CÁO** **KẾT QUẢ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC NĂM 2020**

Căn cứ Kế hoạch quản lý rừng bền vững và Kế hoạch giám sát các hoạt động quản lý rừng của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn giai đoạn 2020 - 2026.

Căn cứ bộ tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững FSC V5.0 – Việt Nam NFSS V2.0, áp dụng cho đánh giá và cấp Chứng chỉ rừng tại Việt Nam từ ngày 01/05/2020;

Căn cứ Kế hoạch Quản lý giám sát chất lượng nguồn nước số 10/KT-QLBVR-FSC, ngày 10 tháng 4 năm 2020, của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn năm 2020;

Nay, Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn báo cáo kết quả giám sát chất lượng nguồn nước năm 2020 như sau:

### **I. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY**

#### **1. Tên và địa chỉ Công ty**

- Tên Công ty: Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn - Tên viết tắt: Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Tên giao dịch: **QUY NHƠN FORESTRY LIMITED LIABILITY COMPANY.**

- Địa chỉ trụ sở: Số 1134 đường Hùng Vương, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Điện thoại: (0256) 3848666; 3748260; 3748894 - Fax: (0256) 3848911

- Địa chỉ thư điện tử: [lamnghiepquynhon@gmail.com](mailto:lamnghiepquynhon@gmail.com).

- Website: <http://www.lamnghiepquynhon.com>

#### **2. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu.**

Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; đầu tư kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái; dịch vụ ăn uống; Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh; quản lý, bảo vệ rừng; chế biến gỗ và lâm sản khác; kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp, Kinh doanh ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện nhiệm vụ công ích, làm chủ đầu tư cho công tác xây dựng rừng phòng hộ theo chương trình dự án bảo vệ và phát triển rừng của Chính phủ và các dự án của Tỉnh.

### **II. MỤC ĐÍCH GIÁM SÁT.**

- Xác định nguồn gây ô nhiễm, tải lượng các chất ô nhiễm;

- Đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nguồn thải, các chất ô nhiễm;

- Xây dựng các giải pháp giảm thiểu khả năng ảnh hưởng của các chất ô nhiễm tới nguồn nước và đưa ra những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng.

- Sử dụng những kết quả đánh giá để điều chỉnh kế hoạch sản xuất nếu có bất cứ tác động tiêu cực nào nảy sinh.

### III. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN CỦA KHU VỰC.

#### 1. Vị trí địa lý và địa hình

a) Vị trí địa lý: Lâm phận quản lý của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn nằm trên địa bàn 12 xã/phường, thuộc 02 huyện/thành phố. Bao gồm: phường Ghềnh Ráng, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu, Nhơn Phú, Đống Đa, Lê Hồng Phong, Ngô Máy, Quang Trung; xã Nhơn Châu, Phước Mỹ - thành phố Quy Nhơn và xã Canh Vinh, Canh Hiền - huyện Vân Canh.

b) Địa hình: Phần lớn diện tích quản lý của Công ty có kiểu địa hình gò đồi và trung bình. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi các khe suối; độ dốc trung bình  $15^{\circ}$ - $30^{\circ}$ , cục bộ có nơi trên  $35^{\circ}$ . Độ cao cao nhất 700m, độ cao thấp nhất 50m;

#### 2. Diện tích đất đai:

a. Tổng diện tích quản lý Công ty là 8.455,99 ha

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích quản lý
			ha
*	<b>Tổng diện tích đất quản lý sử dụng</b>	<b>QLSD</b>	<b>8.455,99</b>
	<b>Đất đã có sổ đỏ</b>		<b>8.455,99</b>
<b>I</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>RSX</b>	<b>1.619,36</b>
	Rừng tự nhiên	RSN	0,00
	Rừng trồng	RST	1.307,44
	Đất trồng rừng sản xuất ( đất chưa có rừng)	RSM	45,76
	Khoanh nuôi, phục hồi RTN (5% DT chứng chỉ rừng)	RSK	234,55
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	31,61
<b>II</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>RPH</b>	<b>4.782,82</b>
	Rừng tự nhiên (HCVF)	RPN	1.449,81
	Rừng trồng	RPT	1.972,83
	Đất trồng rừng phòng hộ ( đất chưa có rừng)	RSM	1.291,60
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	68,58
<b>III</b>	<b>Đất rừng đặc dụng</b>	<b>RDD</b>	<b>1.436,33</b>
	Rừng tự nhiên	RDN	0,00
	Rừng trồng	RDT	981,17
	Đất trồng rừng đặc dụng ( Đất chưa có rừng)	RDM	431,76



	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	23,40
<b>IV</b>	<b>Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>NQH</b>	<b>606,93</b>
	Rừng trồng	RTN	511,06
	Đất chưa có rừng	NQM	90,25
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	5,62
<b>V</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNK</b>	<b>10,55</b>
	Đất trụ sở Công ty	TSK	1,64
	Đất vườn cây xanh, vườn ươm	DVU	2,35
	Đất giao thông	DGT	5,77
	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,79

**b. Diện tích đã được cấp Chứng chỉ FSC/FM**

Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích quản lý	Diện tích cấp Chứng chỉ rừng	
			ha	%
<b>Tổng diện tích đất quản lý sử dụng</b>	<b>QLSD</b>	<b>8.455,99</b>	<b>4.183,67</b>	<b>49,48</b>
<b>Đất đã có sổ đỏ</b>		<b>8.455,99</b>	<b>4.183,67</b>	<b>49,48</b>
<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>RSX</b>	<b>1.619,36</b>	<b>1.286,34</b>	<b>79,44</b>
Rừng tự nhiên	RSN	0,00	0,00	0,00
Rừng trồng	RST	1.307,44	1.025,53	78,44
Đất trồng rừng sản xuất ( đất chưa có rừng)	RSM	45,76	0,00	0,00
Khoanh nuôi, phục hồi RTN (5% DT chứng chỉ rừng)	RSK	234,55	234,55	100,00
Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	31,61	26,26	83,07
<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>RPH</b>	<b>4.782,82</b>	<b>2.491,52</b>	<b>52,09</b>
Rừng tự nhiên (HCVF)	RPN	1.449,81	1.449,81	100,00
Rừng trồng	RPT	1.972,83	1.037,86	52,61
Đất trồng rừng phòng hộ ( đất chưa có rừng)	RSM	1.291,60		0,00
Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	68,58	3,85	5,61
<b>Đất rừng đặc dụng</b>	<b>RDD</b>	<b>1.436,33</b>	<b>232,76</b>	<b>16,21</b>
Rừng tự nhiên	RDN	0,00	0,00	0,00
Rừng trồng	RDT	981,17	229,54	23,39
Đất trồng rừng đặc dụng ( Đất chưa có rừng)	RDM	431,76	0,00	0,00
Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	23,40	3,22	13,76
<b>Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>NQH</b>	<b>606,93</b>	<b>173,05</b>	<b>28,51</b>
Rừng trồng	RTN	511,06	170,31	33,32

Đất chưa có rừng	NQM	90,25	0,00	<b>0,00</b>
Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	5,62	2,74	<b>48,75</b>
<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNK</b>	<b>10,55</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
Đất trụ sở Công ty	TSK	1,64	0,00	<b>0,00</b>
Đất vườn cây xanh, vườn ươm	DVU	2,35	0,00	<b>0,00</b>
Đất giao thông	DGT	5,77	0,00	<b>0,00</b>
Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,79	0,00	<b>0,00</b>

(Số liệu cập nhật đến 31-12-2020)

#### IV. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2020.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2020 được thể hiện một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2020	
			Kế hoạch	Thực hiện
<b>I</b>	<b>Nhiệm vụ công ích</b>			
1	Trồng rừng (Môi trường cảnh quan, thay thế)	Ha	59,6	59,6 (100%)
2	Khoản quản lý bảo vệ rừng	Ha	2.395,13	2.315,73 (96,68%)
3	Chăm sóc rừng phòng hộ	Ha	202,65	202,65 (100%)
4	Duy tu đường ranh cản lửa	Km	23,5	14,05 (59,79%)
<b>II</b>	<b>Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh</b>			
1	Trồng rừng sản xuất	Ha	400	167,82 (42%)
2	Chăm sóc rừng sản xuất	Ha	1.000	1.000 (100%)
3	Quản lý bảo vệ rừng	Ha	3.982	3.982 (100%)
4	Gieo tạo cây con	Tr.Cây	5,000	5,100 (102%)
5	Khai thác gỗ rừng trồng	Tấn	29.800	21.034 (70,58%)

#### V. DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN NGUỒN NƯỚC

Quá trình trồng, chăm sóc rừng và khai thác vận xuất, vận chuyển nguyên liệu gỗ có một số tác động đến môi trường nước như sau:

##### 1. Trong trồng, chăm sóc rừng.

- Trong công tác trồng rừng, Công tác xử lý thực bì sau khai thác, cuộc hồ chuẩn bị hiện trường trồng rừng và xới gốc chăm sóc rừng trồng năm 1 đã tác động đến đất (đất bị xới lên), khi gặp mưa sẽ trôi xuống dòng nước.

- Ngoài ra, trong trồng rừng, có sử dụng bón lót phân vi sinh, phân NPK, khi bón phân sẽ được trộn đều với đất trong hố (lượng phân ở dưới 2/3hố) và được lấp



đất lại đảm bảo không để phân thất thoát ra ngoài hồ nhằm cung cấp toàn bộ lượng phân trên cho cây trồng. Tuy nhiên, sau khi bón phân, gặp mưa lớn, phân sẽ bị rửa trôi, thấm thấu hoặc trực tiếp trôi theo dòng nước xuống các ao hồ, sông suối.

- Rác thải trong hoạt động trồng, chăm sóc rừng nếu không được kiểm soát và xử lý đúng quy trình thì đây cũng là một tác nhân ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

## **2. Khai thác và mở đường vận xuất, vận chuyển nguyên liệu gỗ.**

- Cuối chu kỳ rừng trồng nguyên liệu gỗ được khai thác trắng theo lô, động thái này có ảnh hưởng đến môi trường nước do mặt đất không còn cây che phủ, khi có mưa sẽ xuất hiện tình trạng rửa trôi bề mặt đất.

- Khi khai thác có những nơi phải mở đường vận xuất, vận chuyển làm đất bị cày xới cũng có ảnh hưởng nhất định đến nguồn nước.

- Rác thải sinh hoạt, dầu nhớt của phương tiện nếu không được kiểm soát cũng là nguyên nhân chính tác động đến nguồn nước.

## **3. Hoạt động sản xuất cây giống tại Vườn ươm.**

- Trong hoạt động Vườn ươm, Công ty có sử dụng một số loại thuốc bảo vệ thực vật (được phép sử dụng) trong gieo ươm, phòng trừ nấm bệnh; nếu không được kiểm soát tốt sẽ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Rác thải sinh hoạt, các phế thải để lại sau gieo ươm cây giống cũng là yếu tố tiềm tàng ảnh hưởng đến nguồn nước.

Như vậy, các hoạt động trên sẽ tạo ra một lượng đất bị xói mòn và một số chất thải xuống dòng chảy làm thay đổi hợp chất hữu cơ, hàm lượng các chất trong nước. Do vậy, cần phải thực hiện việc giám sát chất lượng nguồn nước để xem mức độ và phạm vi ảnh hưởng để có những biện pháp giảm thiểu tích cực, nâng cao chất lượng nguồn nước tại các khu vực có các hoạt động nêu trên.

## **VI. KẾT QUẢ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC.**

Giám sát chất lượng nguồn nước tại các dòng suối lớn, suối vừa và suối nhỏ nằm gần các khu vực diễn ra một số hoạt động lâm sinh có ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước

Căn cứ vào quy mô sản xuất của Công ty, việc giám sát chất lượng nguồn nước sẽ được thực hiện tại các vị trí như sau:

### **1. Hoạt động trồng hoặc khai thác rừng:**

- Đội QLBR Củ Mông: 1 mẫu nước;
- Đội QLBR Long Mỹ: 1 mẫu nước;
- Đội QLBR Bắc Sơn: 1 mẫu nước;
- Đội QLBR Vũng Chùa: 1 mẫu nước;

### **2. Hoạt động gieo ươm cây giống tại Vườn ươm.**

- Đội sản xuất cây giống Sông Ngang: 1 mẫu nước;

Như vậy, công tác giám sát chất lượng nguồn nước năm 2020 của Công ty được thực hiện trên 5 mẫu nước.

Công ty đã thuê Trung tâm phân tích và đo lường chất lượng tỉnh Bình Định xét nghiệm chất lượng nguồn nước. Kết quả giám sát năm 2020 cho thấy các chỉ tiêu xét nghiệm đã được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005.

*(Kèm theo hồ sơ kết quả xét nghiệm chất lượng nguồn nước)*

## **VII. KẾT LUẬN, TỒN TẠI.**

### **1. Kết luận:**

- Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nguồn nước trong khu vực, các chỉ số xét nghiệm đã được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn đề ra.

- Trồng rừng nguyên liệu giấy ít có ảnh hưởng xấu đến môi trường mà phần lớn có lợi cho môi trường sinh thái, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, làm tăng mực nước ngầm, góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tăng độ che phủ của rừng, bên cạnh đó là sự trao đổi khí từ quá trình quang hợp của cây xanh.

### **2. Tồn tại:**

- Trong thời gian gần 01 năm thực hiện theo kế hoạch quản lý rừng bền vững đã cho kết quả nhất định về kinh tế - xã hội - môi trường; song chưa đủ thời gian để khẳng định, mọi hoạt động cần có nhiều hơn thời gian để chứng minh tác động tích cực đến môi trường xã hội xung quanh.

- Nghiệp vụ của cán bộ chưa chuyên sâu trong lĩnh vực nghiên cứu nên còn nhiều ngỡ ngàng, vừa làm vừa nghiên cứu tài liệu nên phần nào ảnh hưởng tới tiến độ, chưa chuẩn theo chu kỳ nghiên cứu.

## **VIII. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT NĂM 2021**

- Năm 2021, Công ty tiếp tục giám sát chất lượng nguồn nước có khả năng ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như: Trồng, chăm sóc rừng; Khai thác, mở đường vận xuất gỗ nguyên liệu giấy; Gieo ươm cây giống

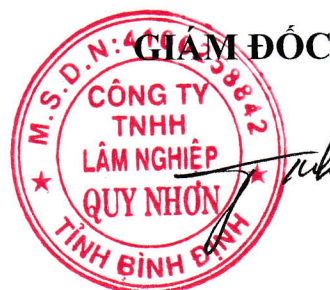
- Thời gian giám sát: đến hết tháng 12/2021.

- Phương pháp giám sát: Công ty tiếp tục thuê Trung tâm phân tích và đo lường chất lượng tỉnh Bình Định xét nghiệm chất lượng nguồn nước trên địa bàn quản lý của Công ty.

Trên đây là kết quả giám sát chất lượng nguồn nước năm 2020 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn./.

### Nơi nhận

- Chủ tịch (báo cáo);
- Ban GD C.ty;
- Các phòng NV;
- Các đội trực thuộc;
- Lưu VT, KTQLBVR.



**Ngô Văn Tỉnh**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
\*\*\*\*\*

**HỢP ĐỒNG PHÂN TÍCH MẪU**

**Số: 358/2020 - HĐPTH**

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
  - Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và năng lực của Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng Bình Định.
  - Căn cứ nhu cầu phân tích mẫu của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn
- Hôm nay, ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại văn phòng Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng Bình Định, chúng tôi gồm có:

**I. BÊN A (bên thuê): CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN**

- Đại diện: Ông Trần Nguyên Tú      - Chức vụ: Chủ tịch công ty  
                 Bà Hoàng Lạc Tú Minh      - Chức vụ: Kế toán trưởng
- Địa chỉ: 1134 Đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 02563.848911                      Fax: 02563.848911
- Mã số thuế: 4100258842
- Tài khoản: 430.121111.0010 Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh thành phố Quy Nhơn

**II. BÊN B (bên được thuê): TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG BÌNH ĐỊNH**

- Đại diện: Ông Nguyễn An Thịnh      - Chức vụ: Phó Giám đốc
- Địa chỉ: 173 – 175 Phan Bội Châu – TP. Quy Nhơn – Bình Định
- Điện thoại: 0256.2240257                      Fax: 0256.3822322
- Mã số thuế: 4100467733
- Tài khoản: 58010000051848 Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định.

Sau khi bàn bạc cụ thể, hai bên đã đi đến thống nhất ký hợp đồng với những điều khoản sau:

## **Điều 1: Nội dung hợp đồng**

- Bên A thuê bên B phân tích 5 mẫu nước (Các chỉ tiêu phân tích theo phụ lục đính kèm).
- Bên B nhận thực hiện công việc phân tích mẫu theo yêu cầu của bên A
- Sản phẩm hợp đồng: phiếu kết quả thử nghiệm phân tích 5 mẫu nước

## **Điều 2. Trách nhiệm của bên A**

- Cung cấp đủ mẫu để bên B phân tích.
- Cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết liên quan đến việc phân tích khi bên B yêu cầu.
- Có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và kịp thời chi phí cho bên B theo Điều 4 của hợp đồng này.

## **Điều 3. Trách nhiệm của bên B**

- Chịu trách nhiệm về tiến độ và khối lượng toàn bộ công việc được giao thực hiện.
- Chịu trách nhiệm về các kết quả phân tích của mình và cung cấp cho bên A Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu bằng tiếng Việt.
- Thời gian trả kết quả cho bên A: Không quá 15 ngày kể từ khi nhận được mẫu để phân tích.
- Xuất hóa đơn tài chính cho bên A sau khi 2 bên tiến hành nghiệm thu kết quả công việc hoàn thành.

## **Điều 4: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán**

### **1. Giá trị hợp đồng**

Loại hợp đồng: trọn gói

Tổng giá trị hợp đồng: 6.215.000 đồng

Số tiền bằng chữ: Sáu triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng chẵn.

(Có phụ lục đính kèm).

### **2. Phương thức thanh toán**

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng (VNĐ)
- Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Thời hạn thanh toán: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày bên A nhận phiếu kết quả và hóa đơn tài chính hợp lệ.

## **Điều 5: Điều khoản cam kết**

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các nội dung đã ký kết



- Trong quá trình hiện nếu có gì thay đổi phải kịp thời thông báo cho nhau để bàn bạc giải quyết. Nếu bên nào đơn phương làm trái hợp đồng thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị ngang nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
**CHỦ TỊCH**  
M.S.D.N: 4100258842  
CÔNG TY  
TNHH  
LÂM NGHIỆP  
QUY NHƠN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH  
*Trần Nguyễn Tú*

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
TRUNG TÂM  
PHÂN TÍCH VÀ  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
BÌNH ĐỊNH  
*Nguyễn An Thịnh*

CÔNG  
TRUN  
PHÂN  
ĐO LƯỜNG  
BÌNH  
ĐỊNH



## PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số 57/2020 - HĐPTHS ngày 21 tháng 12 năm 2020)

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Nước</b>	<b>1.243.000</b>	<b>5</b>	<b>6.215.000</b>	
1	pH	55.000			
2	Độ đục	88.000			
3	Oxy hòa tan (DO)	132.000			
4	Amoni (tính theo N)	165.000			
5	Nitrit (tính theo N)	121.000			
6	Sắt tổng số	132.000			
7	Độ màu	88.000			
8	COD	132.000			
9	Coliform	165.000			
10	E.coli	165.000			



(\*) Giá trên đã bao gồm 10% VAT



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG**  
**PHÂN TÍCH MẪU**

Căn cứ hợp đồng số: 358/2020-HĐPTHHS ngày 21 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn với Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng Bình Định về việc phân tích các mẫu nước.

Hôm nay, ngày 28 tháng 12 năm 2020, tại Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng Bình Định, chúng tôi gồm có:

**I. BÊN A (bên thuê): CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN**

- Đại diện: Ông Trần Nguyên Tú      - Chức vụ: Chủ tịch công ty
- Bà Hoàng Lạc Tú Minh      - Chức vụ: Kế toán trưởng
- Địa chỉ: 1134 Đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 02563.848911                      Fax: 02563.848911
- Mã số thuế: 4100258842
- Tài khoản: 430.121111.0010 Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh thành phố Quy Nhơn

**II. BÊN B (bên được thuê): TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG**  
**CHẤT LƯỢNG BÌNH ĐỊNH**

- Đại diện: Ông Nguyễn An Thịnh      - Chức vụ: Phó Giám đốc
- Địa chỉ: 173<sub>7</sub> – 175 Phan Bội Châu – TP. Quy Nhơn – Bình Định
- Điện thoại: 0256.2240257                      Fax: 0256.3822322
- Mã số thuế: 4100467733
- Tài khoản: 58010000051848 Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định.

Hai bên tiến hành nghiệm thu và thanh lý hợp đồng cụ thể như sau:

**1. Về nội dung công việc**

Bên B thực hiện xong việc phân tích 5 mẫu nước do Bên A cung cấp theo các chỉ tiêu như nội dung của hợp đồng;

Bên B đã gửi phiếu kết quả và hóa đơn tài chính cho bên A.

## 2. Thanh toán

- Giá trị thực hiện hợp đồng: 6.215.000 đồng (Sáu triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng chẵn).
- Hai bên đã thực hiện nghiêm túc các điều khoản của hợp đồng đã ký. Giữa các bên không có vướng mắc nào cần giải quyết (trừ nội dung thanh toán như đã được ghi nhận tại Mục 2 của Biên bản thanh lý hợp đồng).
- Hợp đồng đã ký giữa hai bên hết hiệu lực kể từ ngày bên A thanh toán đầy đủ tổng giá trị thực hiện hợp đồng cho bên B.
- Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản./.









SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ BÌNH ĐỊNH  
**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**  
 Địa chỉ : 173 - 175 Phan Bội Châu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định  
 Điện thoại : 0256.2240257 - Fax : 0256.3822322 - Website: aec.binhdinh.vn

20.12.1681a  
 Trang : 01/01

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày nhận : 21/12/2020  
 Ngày trả : 28/12/2020

1. Tên mẫu : Nước – Đội QLBRV Cù Mông 
2. Khách hàng yêu cầu : Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn 
3. Địa chỉ : 1134 đường Hùng Vương, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. BD
4. Tình trạng mẫu : 1,5L/mẫu, đựng trong chai nhựa, có nắp

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
1	pH(**)		TCVN 6492 : 2011	6,71
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B : 2017	5,63
3	Màu sắc	Pt - Co	SMEWW 2120C : 2017	39,3
4	DO		TCVN 7325 : 2004	5,95
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)		TCVN 5988 : 1995	KPH MQL = 1,0
6	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178 : 1996	KPH MDL = 0,01
7	Fe tổng số(**)		TCVN 6177 : 1996	0,283
8	COD		SMEWW 5220C : 2017	6,43
9	Coliform(**)			2,4 x 10 <sup>2</sup>
10	E.coli(**)	MPN/100mL	TCVN 6187 - 2 : 1996	9,3 x 10 <sup>1</sup>

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thị Bích Thuận

TT PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG



Nguyễn An Thịnh

Ghi chú:

(\*) Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

(\*\*) Chỉ tiêu được VILAS công nhận

KPH : Không phát hiện ; MDL : Giới hạn phát hiện ; MQL : Giới hạn định lượng

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

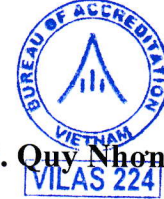


20.12.1680a  
 Trang : 01/01

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày nhận : 21/12/2020  
 Ngày trả : 28/12/2020

1. Tên mẫu : Nước – Đội QL BVR Bắc Sơn
2. Khách hàng yêu cầu : Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn
3. Địa chỉ : 1134 đường Hùng Vương, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. BD
4. Tình trạng mẫu : 1,5L/mẫu, đựng trong chai nhựa, có chặn



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
1	pH(**)		TCVN 6492 : 2011	6,50
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B : 2017	7,86
3	Màu sắc	Pt - Co	SMEWW 2120C : 2017	27,1
4	DO		TCVN 7325 : 2004	6,13
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)		TCVN 5988 : 1995	KPH MQL = 1,0
6	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178 : 1996	KPH MDL = 0,01
7	Fe tổng số(**)		TCVN 6177 : 1996	0,487
8	COD		SMEWW 5220C : 2017	6,43
9	Coliform(**)			2,3 x 10 <sup>1</sup>
10	<i>E.coli</i> (**)	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2 : 1996	2,3 x 10 <sup>1</sup>

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thị Bích Thuận

TT PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG



KT. GIÁM ĐỐC  
 PH. GIÁM ĐỐC

Nguyễn An Thịnh

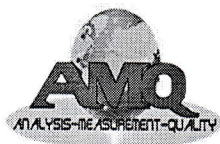
Ghi chú:

(\*) Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

(\*\*) Chỉ tiêu được VILAS công nhận

KPH : Không phát hiện ; MDL : Giới hạn phát hiện ; MQL : Giới hạn định lượng





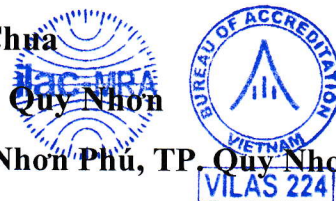
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ BÌNH ĐỊNH  
**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**  
 Địa chỉ : 173 - 175 Phan Bội Châu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định  
 Điện thoại : 0256.2240257 - Fax : 0256.3822322 - Website: aec.binhdinh.vn

20.12.1679a  
 Trang : 01/01

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ngày nhận : 21/12/2020  
 Ngày trả : 28/12/2020

1. Tên mẫu : Nước – Đội QLBR Vũng Chùa
2. Khách hàng yêu cầu : Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn
3. Địa chỉ : 1134 đường Hùng Vương, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. BD
4. Tình trạng mẫu : 1,5L/mẫu, đựng trong chai nhựa, có chặn



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
1	pH <sup>(**)</sup>		TCVN 6492 : 2011	6,01
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B : 2017	4,92
3	Màu sắc	Pt - Co	SMEWW 2120C : 2017	37,9
4	DO		TCVN 7325 : 2004	5,62
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988 : 1995	KPH MQL = 1,0
6	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)		TCVN 6178 : 1996	KPH MDL = 0,01
7	Fe tổng số <sup>(**)</sup>		TCVN 6177 : 1996	0,704
8	COD		SMEWW 5220C : 2017	8,03
9	Coliform <sup>(**)</sup>	MPN/100mL	TCVN 6187 – 2 : 1996	1,5 x 10 <sup>2</sup>
10	<i>E.coli</i> <sup>(**)</sup>			4,3 x 10 <sup>1</sup>

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thị Bích Thuận

TT PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

KT. GIÁM ĐỐC  
 PHÓ GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn An Thịnh

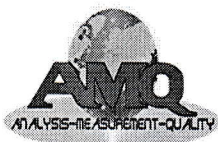
Ghi chú:

(\*) Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

(\*\*) Chỉ tiêu được VILAS công nhận

KPH : Không phát hiện ; MDL : Giới hạn phát hiện; MQL : Giới hạn định lượng

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử



20.12.1678a  
 Trang : 01/01

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày nhận : 21/12/2020  
 Ngày trả : 28/12/2020

1. Tên mẫu : Nước – Đội QLBR Long Mỹ
2. Khách hàng yêu cầu : Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn
3. Địa chỉ : 1134 đường Hùng Vương, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. BD
4. Tình trạng mẫu : 1,5L/mẫu, đựng trong chai nhựa, có nắp



VILAS 224

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
1	pH <sup>(**)</sup>		TCVN 6492 : 2011	6,47
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B : 2017	2,38
3	Màu sắc	Pt - Co	SMEWW 2120C : 2017	19,3
4	DO		TCVN 7325 : 2004	5,72
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988 : 1995	KPH MDL = 0,2
6	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)		TCVN 6178 : 1996	KPH MDL = 0,01
7	Fe tổng số <sup>(**)</sup>		TCVN 6177 : 1996	KPH MQL = 0,2
8	COD		SMEWW 5220C : 2017	KPH MDL = 3,0
9	Coliform <sup>(**)</sup>	MPN/100mL	TCVN 6187 - 2 : 1996	4,3 x 10 <sup>1</sup>
10	<i>E.coli</i> <sup>(**)</sup>			4,3 x 10 <sup>1</sup>

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thị Bích Thuận

TT PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG



Ghi chú:

(\*) Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

(\*\*) Chỉ tiêu được VILAS công nhận

KPH : Không phát hiện ; MDL : Giới hạn phát hiện; MQL : Giới hạn định lượng





SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ BÌNH ĐỊNH  
**TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**  
Địa chỉ : 173 - 175 Phan Bội Châu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định  
Điện thoại : 0256.2240257 - Fax : 0256.3822322 - Website: aec.binhdinh.vn

20.12.1677a  
Trang : 01/01

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày nhận : 21/12/2020  
Ngày trả : 28/12/2020

- Tên mẫu** : Nước – Đội sản xuất Cây giống Sông Ngang
- Khách hàng yêu cầu** : Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn
- Địa chỉ** : 1134 đường Hùng Vương, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. BĐ
- Tình trạng mẫu** : 1,5L/mẫu, đựng trong chai nhựa, có màu, đục

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm
1	pH(**)		TCVN 6492 : 2011	6,74
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B : 2017	11,9
3	Màu sắc	Pt - Co	SMEWW 2120C : 2017	49,3
4	DO		TCVN 7325 : 2004	5,72
5	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)		TCVN 5988 : 1995	KPH MQL = 1,0
6	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178 : 1996	KPH MDL = 0,01
7	Fe tổng số(**)		TCVN 6177 : 1996	1,45
8	COD		SMEWW 5220C : 2017	11,2
9	Coliform(**)			1,1 x 10 <sup>3</sup>
10	E.coli(**)	MPN/100mL	TCVN 6187 - 2 : 1996	9,3 x 10 <sup>1</sup>

PHỤ TRÁCH PHÒNG THÍ NGHIỆM

Lê Thị Bích Thuận

TT PHÂN TÍCH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG



Ghi chú:

(\*) Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

(\*\*) Chỉ tiêu được VILAS công nhận

KPH : Không phát hiện ; MDL : Giới hạn phát hiện ; MQL : Giới hạn định lượng

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử